

## DÂN CHỦ HÓA: DƯỚI GÓC ĐỘ CÔNG DÂN TOÀN CẦU

*Doh Chull Shin\**

Người dịch: *Mai Vũ*

Chúng ta sống trong một thời đại vĩ đại của sự tiến bộ về dân chủ. Chế độ dân chủ ra đời đã từ lâu ở Hy Lạp cổ đại và đang lần đầu tiên lan truyền ra khắp thế giới trong suốt ba thập kỷ qua. Ở mọi vùng trên thế giới, chế độ dân chủ nổi lên như là một hệ thống chính trị được quần chúng nhân dân lao động ưa chuộng nhất. Ngay cả những xã hội kinh tế kém phát triển có nền văn hóa đậm màu sắc truyền thống, những nơi đã từng bị xem là không mến khách đối với sự phát triển của chế độ dân chủ, thì nay cũng đòi hỏi những cuộc bầu cử tự do và các thể chế dân chủ khác để gạt bỏ những hình thức luật lệ không dân chủ hoặc cá nhân. Những đòi hỏi ngày càng gia tăng từ phía những công dân bình thường cùng với sức ép tăng lên và sự khích lệ từ những cộng đồng quốc tế đã khiến cho dân chủ hoá trở thành một hiện tượng toàn cầu thật sự.

Hiện tượng này đã mang đến cho các học giả và những người vạch ra chính sách những nhận thức sâu sắc về những gì tạo nên một chế độ dân chủ mang tính chức năng. Một hệ thống chính trị có thể trở thành dân chủ một cách thể chế với sự lấp đặt các cuộc bầu cử cạnh tranh và nhiều đảng phái chính trị. Tuy nhiên, chỉ có những thể chế này thôi thì

không thể vận hành đầy đủ hệ thống chính trị dân chủ. Như Rose và các cộng sự của mình đã chỉ ra một cách thích đáng, những thể chế này không tạo thành cái gì khác hơn là một “phần cứng” (hardware) cho chế độ dân chủ tiêu biểu. Để điều khiển phần cứng của thể chế này, hệ thống chính trị dân chủ cần đến một “phần mềm” (software) phù hợp với những bộ phận cấu thành phần cứng. Cả giới học giả lẫn giới chính trị đều nhận thức rộng rãi rằng điều mà những công dân bình thường nghĩ về chế độ dân chủ và các thể chế của nó chính là bộ phận cấu thành chủ chốt của phần mềm đó. Vì thế, nhiều chuyên gia đánh giá rằng sự chấp nhận vô điều kiện của tầng lớp nhân dân lao động đối với chế độ dân chủ như là một trò chơi duy nhất trong thị trấn (“*the only game in town*”) là dấu hiệu của sự củng cố cho chế độ dân chủ.

Bài báo này làm sáng tỏ các quan điểm của những người công dân bình thường khi họ biết đến chế độ dân chủ trong đời sống hàng ngày của mình. Làm thế nào để những công dân này tham gia vào quá trình biến đổi từ luật lệ độc đoán đến chế độ dân chủ? Sự tham gia tích cực của họ trong quá trình này có đóng góp cho sự tồn tại và phát triển của chế độ dân chủ mới của họ hay không? Họ ủng hộ chế độ dân chủ như là một lý tưởng chính trị và chân lý rõ

\* Khoa Khoa học Chính trị, Đại học Missouri, Columbia, Mỹ.

ràng và sâu sắc như thế nào? Mức độ ủng hộ hay nhu cầu về chế độ dân chủ của họ như thế nào so với mức mà các thể chế của nó cung cấp? Bằng phương pháp thực nghiệm, bài viết sẽ tập trung làm rõ những điều này và những câu hỏi liên quan bằng những tích lũy về các dữ liệu về ý kiến công chúng và thực tế. Nguồn tư liệu quan trọng lấy từ Nhà Tự do và các dự án điều tra dư luận theo dõi quá trình dân chủ hoá ở bốn khu vực châu Phi, Đông Á, châu Mỹ Latinh, và châu Âu mới. Các phân tích của chúng tôi làm nổi bật sự khác nhau giữa các vùng về những động lực văn hoá và thể chế bằng cách so sánh những phản ứng của công dân với sự thay đổi về dân chủ qua những vùng này.

Đầu tiên bài viết giải thích quan điểm về dân chủ hoá và làm sáng tỏ một số vấn đề khái niệm quan trọng. Tiếp đến là khảo sát sự tiến triển của làn sóng dân chủ hoá toàn cầu hiện tại, mà Huntington (1991) đã gọi là làn sóng thứ ba. Sau đó, bài viết tìm hiểu mối liên quan giữa người dân với sự thay đổi chế độ dân chủ đã ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của chế độ dân chủ mới như thế nào. Tiếp đến, trong phần lớn của bài viết, chúng tôi so sánh giữa các vùng về độ rộng lớn, độ bền, độ sâu của sự chuyển hướng phổ biến sang chế độ dân chủ bằng cách xem xét những định hướng tiến dân chủ và chống độc đoán trong quần chúng nhân dân. Phần cuối cùng là so sánh những mức độ của nhu cầu phổ biến đối với chế độ dân chủ và những cung cấp của thể chế, và khảo sát những vấn đề của sự củng cố chế độ dân chủ của các nước hiện nay trong giai đoạn quá độ và thăm dò về những củng cố ấy.

## 1. Quan điểm về dân chủ hoá

Cái gì tạo nên dân chủ hoá? Những văn liệu đã có về làn sóng dân chủ thứ ba nói chung lập luận rằng dân chủ hoá là một sự biến đổi phức tạp cao độ mà ở đó hệ thống chính trị độc đoán trở thành chế độ dân chủ và một chế độ dân chủ bị giới hạn phát triển thành một chế độ dân chủ hoàn chỉnh (Boix & Stoken 2003, Bunce 2000, Doorenspleet 2000, Geddes 1999, Karl 2005, McFaul 2002, Rose & Shin 2001, Shin 1994). Do đó, hiện tượng này có nhiều khía cạnh bởi chế độ dân chủ đua tranh với những chế độ khác. Quá trình dân chủ hoá có nhiều giai đoạn với nhiều bước được phân ra rõ rệt về mặt phân tích nhưng trên thực tế thì đan xen chằng chéo nhau. Quá trình dân chủ hoá cũng có thể có nhiều hướng vì một bước phát triển dân chủ không phải bao giờ cũng dẫn đến một giai đoạn cao hơn rõ rệt.

Theo logic của thuyết nhân quả, các giai đoạn dân chủ hoá có thể đi từ sự mục ruỗng và tan rã của một chế độ độc đoán cũ và sự nổi lên của một hệ thống dân chủ mới, thông qua sự củng cố của chế độ dân chủ đó, đến sự vững chắc của nó (Dahl 1971, Shin 1994). Tuy nhiên, trong thực tế, quá trình dân chủ hoá thường có sự thất bại cả từ giai đoạn đầu tiên đến giai đoạn cuối cùng. Như Puddington & Piano (2005) và Marshall & Gurr (2005) đã chứng minh qua các tài liệu, một số chế độ dân chủ mới đã không xuất hiện ngay sau khi chúng mới nổi lên, trong khi một số chế độ khác thì càng ngày càng thui chột đi trong giai đoạn củng cố thêm. Kết quả là có nhiều chế độ dân chủ mới cứ tồn tại trong tình trạng chưa trở thành chế độ dân chủ đầy đủ, thậm chí vài thập kỉ

sau khi thành lập các thể chế dân chủ. Vì lý do này, chúng được miêu tả nhiều cách như là chế độ dân chủ *có cử tri, không đầy đủ, hẹp hòi, có thiếu sót, đổ vỡ sau đó*, hoặc *đại biểu* hay là chế độ pha trộn và lai tạo của *chủ nghĩa độc đoán cạnh tranh và thuyết đa nguyên* hay *nền chính trị có lực lượng nổi bật* (Carothers 2002, Diamond 1999, 2002, Levitsky và Way 2002, Merlel 2004, O'Donnell 1994, Rose và Shin 2001, Zakaria 2003).

Một nguồn tư liệu tương tự khác cũng nhìn dân chủ hoá như một hiện tượng nhiều mặt. Về mặt thể chế, nó liên quan đến sự quá độ từ quyền lực độc đoán tới một hệ thống chính trị cho phép người dân thường tham gia vào nền tảng cuộc sống thông thường và những cuộc cạnh tranh bầu cử các nhà lãnh đạo chính trị. Thực sự, nó liên quan đến quá trình mà trong đó cử tri và những thể chế khác tạo thành và đáp lại ngày càng tăng sự lựa chọn của người dân. Về mặt văn hoá, nó là một quá trình trong đó người dân thường tách mình ra khỏi những giá trị và thực tiễn của nền chính trị độc đoán để chấp nhận chế độ dân chủ như là *"the only game in town"*. Như Dahl (2000), Karl (2000) và Linz & Stepan (1996) lưu ý rằng, quá trình dân chủ hoá một hệ thống chính trị bao gồm nhiều hơn là sự lấp đặt các thể chế đại diện và việc công bố sự ra đời của một chế độ dân chủ.

Dân chủ hoá là một hiện tượng có nhiều mức độ; ở một mức độ, sự biến đổi phải diễn ra ở mỗi cá nhân công dân, và ở mức độ khác, nó phải diễn ra trong chế độ chính trị qui định họ. Ở mức độ chế độ, dân chủ hoá liên quan đến phạm vi mà kết cấu và thủ tục độc đoán biến

đổi thành một chế độ dân chủ, và trong quá trình đó, đáp ứng và chịu trách nhiệm với sự lựa chọn của quần chúng nhân dân (Dahl 1971, UNDP 2005). Ở mức độ công dân, nó liên quan đến phạm vi mà người công dân bình thường tách họ ra khỏi những ưu điểm của chủ nghĩa độc đoán và tin tưởng vào sự hơn hẳn của chế độ dân chủ tạo nên sự thay đổi dân chủ.

Cuối cùng, chúng tôi coi dân chủ hoá như là một quá trình năng động của sự hợp tác đang tiến triển giữa các cá nhân công dân và các thể chế dân chủ của họ. Học thuyết thích hợp cho rằng nếu sự cung cấp của thể chế hiện nay của chế độ dân chủ vượt quá cái mà người dân yêu cầu càng nhiều, chế độ dân chủ càng ít khả năng phát triển. Ngược lại, nhu cầu văn hoá đối với chủ nghĩa dân chủ vượt quá cái mà các thể chế cung cấp càng nhiều, thì chế độ dân chủ càng nhiều khả năng tiến bộ. Khi sự cung cấp của thể chế gặp nhu cầu văn hoá, dân chủ hoá càng ít có khả năng (Inglehart & Welzel 2005, Mattes & Bratton 2003, Rose & Shin 2001).

## 2. Dân chủ hoá thể chế

Các học giả đặt tên cho sự dấy lên của chế độ dân chủ đã xảy ra qua ba thập kỉ qua của thế kỉ 20 là "làn sóng thứ ba" của dân chủ hoá (Huntington 1991, Diamond 2003). Sức ảnh hưởng mạnh mẽ của phong trào dân chủ lan truyền từ một vùng đến những vùng khác giống như một làn sóng dâng cao. Nó nổi lên ở phía nam của châu Âu và đang lan truyền tới các vùng khác trên khắp thế giới (O'Loughlin và cộng sự 1998).

## 3. Sự phổ biến

Giữa những năm 1970, làn sóng thứ ba của quá trình dân chủ hoá lần đầu

tiên diễn ra ở Thổ Nhĩ Kỳ và Tây Ban Nha, nơi chế độ độc tài cánh phải nắm giữ chính quyền trong vài thập kỉ; năm 1974 biến đổi dân chủ lại diễn ra ở Hy Lạp. Từ năm 1979 đến năm 1985, Argentina, Bolivia, Brazil, Ecuador, Peru, và Uruguay đã trải qua sự thành công trong quá trình biến đổi sang chế độ dân chủ từ quyền lực quân đội. Ở Chilê, sự biến đổi dân chủ đã tiến hành chậm hơn và nổi lên vào năm 1989 sau nhiều năm đấu tranh của chế độ hoà bình chống lại quyền lực độc đoán. Vào tháng 6 năm 2000, thắng lợi của tổng thống Vicente Fox ở Mexico, đất nước nói tiếng Tây Ban Nha đông dân nhất thế giới, đã đánh dấu sự kết thúc bảy thập kỉ của quyền lực một đảng và đánh dấu một kỉ nguyên mới của chế độ dân chủ trong vùng.

Giữa những năm 1980 khi chế độ độc tài quân đội ở châu Mỹ Latinh bị lật đổ, làn sóng dân chủ hoá thứ ba đã cập bến Đông Á. Lần đầu tiên nó lật đổ chế độ độc tài của Ferdinand Marcos ở Philippines vào tháng 2 năm 1986, phong trào “sức mạnh nhân dân” đồ sộ đã buộc Marcos phải chạy trốn tới Hawaii. Gần ba thập kỉ của quyền lực quân đội đã chấm dứt và vào tháng 12 năm 1987 cuộc bầu cử tổng thống trực tiếp phổ biến đã phục hồi đầy đủ quyền lực của thường dân ở Hàn Quốc. Cùng năm đó, sau gần bốn thập kỉ của chế độ độc tài một đảng, Đài Loan bắt đầu hoàn thành dân chủ hoá, tháo gỡ tình trạng thiết quân luật và thiết lập chế độ dân chủ thể chế bằng việc tổ chức cuộc bầu cử tổng thống trực tiếp đầu tiên vào năm 1996. Năm 1990, Mông Cổ, một trong những nước nghèo và hẻo lánh nhất trên thế giới, đã bỏ hệ thống đơn

đảng đã tồn tại trong 60 năm và tổ chức các cuộc bầu cử tổng thống giữa các đảng cạnh tranh. Và năm 1992, Thái Lan đã lại nổi lên như là một nước dân chủ khi giải thoát mình khỏi quyền lực quân đội. Trong suốt thời gian này, ba nước nghèo ở châu Á - Bangladesh, Nepal, và Pakistan - cũng bắt đầu trở thành các nước dân chủ.

Cuối những năm 1980, các cử tri và thể chế dân chủ khác đã hoạt động trên tất cả hay hầu hết ba vùng trên thế giới là Nam Âu, châu Mỹ Latinh, và châu Á. Ba vùng khác là Đông Âu, châu Phi và Trung Đông vẫn còn chống cự làn gió dân chủ hoá. Ở Đông Âu, sự sụp đổ của bức tường Berlin vào năm 1989 đã đánh dấu chấm hết cho chế độ cộng sản đơn đảng và sau đó là sự quá độ nhanh chóng sang quyền lực dân chủ dựa trên hệ thống đa đảng cạnh tranh. Không đầy một năm sau sự sụp đổ của bức tường Berlin, các cuộc bầu cử tự do và cạnh tranh đã diễn ra nhằm lấp đặt những hệ thống dân chủ ở Bungari, Cộng hoà Séc, Hungary, Ba Lan, Romania và Slovakia. Sự sụp đổ của Liên Xô năm 1991 đã tạo ra 15 quốc gia trong vùng Baltic và Trung Á. Bảy nước trong số đó đã nổi lên như những quốc gia theo chế độ dân chủ (Goehring & Schnetzer 2005, McFaul 2005, Rose cùng cộng sự 1998).

Đầu những năm 1990, khi lịch sử lâu dài của chế độ đơn đảng cộng sản đã chấm dứt ở Đông Âu, làn sóng thứ ba của quá trình dân chủ hoá đã bắt đầu lan tới châu Phi, một vùng đất bao la nơi chỉ có ba nước được biết đến như là các quốc gia dân chủ. Tháng 2 năm 1990, chế độ phân biệt chủng tộc ở Nam Phi đã giải thoát Nelson Mandela ra

khỏi nhà tù và mở ra một quá trình kết thúc chính thể đầu sỏ chủng tộc một cách chậm chạp đáp lại những năm chịu sự trừng phạt về kinh tế từ thế giới dân chủ. Tháng 3 năm 1991, bầu cử ở Benin đánh dấu ví dụ đầu tiên của sự quá độ về quyền lực một cách hoà bình ở đại lục châu Phi. Năm 1994, Nam Phi đã thông qua một trong hầu hết những kết cấu của chế độ dân chủ trên thế giới và tổ chức các cuộc bầu cử tự do để thiết lập chế độ dân chủ mạnh mẽ nhất trong vùng. Trong những năm tiếp theo, các nước khác đã cho phép các lực lượng đối lập tổ chức và cạnh tranh trong quá trình bầu cử dưới sức ép rất lớn từ các chi nhánh viện trợ quốc tế. Nếu xét từ tiêu chuẩn chế độ dân chủ phương Tây, các đối thủ bầu cử ở nhiều quốc gia đã từng bị giới hạn cao. Tuy nhiên, vào năm 2001, 14 nước đã tiếp nhận những điều kiện tối thiểu của chế độ dân chủ (Bratton và cộng sự 2005, Marshall & Gurr 2005).

Cuối thập kỷ của thiên niên kỷ trước, Trung Đông là vùng duy nhất chạm đến làn sóng dân chủ hoá của thế giới. Sau sự sụp đổ của chế độ dân chủ công xã ở Lebanon năm 1975, Israel vẫn là nước dân chủ duy nhất trong vùng. Mặc dù các cuộc bầu cử tranh cử lập pháp đã được tổ chức đều đặn ở Algeria, Egypt (Hy Lạp), Jordan, Kuwait, Lebanon, và Morocco trong thập kỷ trước, người đứng đầu chính phủ trong những nước này và các quốc gia Trung Đông khác vẫn không được bầu cho đến đầu năm đó. Ngày mùng 9 tháng 1 năm 2005, Mahmoud Abbas được bầu làm tổng thống của Palestin, loại năm ứng cử viên khác. Hai tháng sau, hàng nghìn người Lebanon đã xuống đường

phản đối sự hiện diện của quân đội Syria ở nước họ, và đã trở nên nổi tiếng như một cuộc “cách mạng Cedar”. Sự phản đối của họ đã khiến cho việc chiếm đóng Lebanon của người Syria tan rã và dẫn đến sự giải thể chính phủ theo đuôi Syria. Tháng 9 năm 2005, lần đầu tiên trong lịch sử nước mình, một cuộc bầu cử tổng thống nhiều ứng cử đã được tổ chức ở Hy Lạp. Những phát triển này báo hiệu rằng ngay cả Trung Đông, vùng được biết đến như là thành trì cuối cùng của quyền lực chuyên quyền độc đoán, không còn thân nhiên với làn sóng thứ ba nữa.

#### **4. Bề rộng và chiều sâu**

Trong giới chính trị, chế độ dân chủ thường được coi ngang với việc tổ chức các cuộc bầu cử tự do và đa đảng cạnh tranh. Tuy nhiên, khái niệm bầu cử của chế độ dân chủ không cung cấp một bản báo cáo đầy đủ về quá trình biến đổi những thể chế độc đoán cũ sang những thể chế vận hành dân chủ. Khái niệm này cung cấp một phạm vi tối thiểu vì nó chỉ đề cập đến quá trình của các cuộc bầu cử và bỏ qua những thể chế dân chủ quan trọng khác. Nó mang tính hình thức và hời hợt bởi nó không nhìn được những thể chế dân chủ này thực sự hoạt động một cách dân chủ hay không dân chủ. Nó cũng cung cấp một báo cáo tinh về sự dân chủ hoá thể chế vì nó bỏ qua sự tương tác giữa những thể chế dân chủ giữa mỗi vòng của các cuộc bầu cử.

Để khắc phục những giới hạn này của những khái niệm hình thức và tối thiểu về chế độ dân chủ bầu cử, các học giả đã đề xuất một số những khái niệm khác, sử dụng những thuật ngữ như là *chế độ dân chủ hoàn thiện*, *chế độ dân*

chủ tự do, và chế độ dân chủ trọn vẹn (Collier & Levitsky 1997, Schedler & Sarsfield 2004). Tất cả những quan điểm này đều mở rộng những yếu tố của chế độ dân chủ bầu cử tới những vấn đề về sự chịu trách nhiệm, chủ nghĩa hợp hiến, chủ nghĩa đa nguyên, và sự chia tách quyền lực. Chế độ dân chủ bầu cử đã tiến bộ thành chế độ dân chủ tự do khi luật pháp ép buộc quyền lực chính trị và bảo vệ các công dân cá nhân vì thế họ có thể hưởng quyền chính trị và tự do công dân (Diamond 1999, O'Donnell 2004, Zakaria 2003). Chế độ dân chủ không đầy đủ trở thành đầy đủ khi các thể chế của bầu cử, sự chịu trách nhiệm, xã hội công dân, và quyền lực của pháp luật tất cả đều có một quyền lực vững chắc (Linz & Stepan 1996, Rose & Shin 2001).

Hàng năm Nhà Tự do theo dõi các quá trình dân chủ hóa về mặt thể chế thông qua các cuộc bầu cử và tính tự do. Năm 2004, Nhà Tự do đã đánh giá 119 trên 192 nước độc lập là các nước có chế độ dân chủ bầu cử vì các cuộc bầu cử quan trọng gần nhất của quốc gia đã đạt tiêu chuẩn quốc tế về tự do, công bằng, cạnh tranh, qui tắc và mở cửa với tất cả thành phần quần chúng nhân dân không kể đến văn hoá, dân tộc và điều kiện kinh tế xã hội. Tuy nhiên, không phải tất cả những chế độ dân chủ bầu cử này đều là những nước tự do vì một số nước đã bầu ra những người lãnh đạo với những vấn đề nghiêm trọng ảnh hưởng đến luật pháp, tham nhũng và quyền con người. Trong số 119 nước dân chủ bầu cử trên, 89 nước (75%) được đánh giá là các nước dân chủ tự do, và 30 nước (25%) là các nước dân chủ (hẹp) tự do một phần. Lưu ý rằng các nước dân chủ tự do đông hơn các nước dân

chủ thiếu tự do gần 3 lần. Tuy nhiên, dân số mà các nước dân chủ tự do cầm quyền ít hơn một nửa (46%) so với dân số của các nước độc lập trên thế giới ngày nay sau hơn ba thập kỉ của sự dân chủ hoá nhanh chóng.

Theo dữ liệu mà Nhà Tự do đã biên soạn năm 2004, 20 trên 48 nước ở vùng cận Sahara châu Phi đạt những tiêu chuẩn tối thiểu của chế độ dân chủ và 11 nước trong 29 nước đó đạt những định nghĩa về dân chủ tự do. Trong 39 nước ở Đông Á và Thái Bình Dương, 6 nước là các nước dân chủ bầu cử và 17 nước là dân chủ tự do. Ở Đông Âu và Trung Á, 5 trên 27 nước là dân chủ bầu cử và 12 nước là dân chủ tự do. Ở Tây và Trung Âu, 24 trên 25 nước là dân chủ tự do; chỉ có một nước được đánh giá là dân chủ bầu cử đó là Thổ Nhĩ Kỳ. Ở châu Mỹ và vùng Caribe, 9 trên 35 nước là dân chủ bầu cử và 24 nước là dân chủ tự do. Trong 18 nước ở Bắc Phi và Trung Đông, chỉ có duy nhất Israel là nước dân chủ tự do.

Nếu mô tả mức độ dân chủ hoá trong hình thức vùng, Tây và Trung Âu xếp thứ nhất với 100% các nước ít nhất là có chế độ dân chủ bầu cử, theo sau là Châu Mỹ và vùng Caribe (94%), Đông Âu và Trung Á (63%), Đông Á và Thái Bình Dương (59%), cận Sahara châu Phi (42%), và khu vực Bắc Phi và Trung Đông (6%). Trong việc đạt được chế độ dân chủ tự do, một lần nữa khu vực Tây và Trung Âu lại đứng thứ nhất với 96% và khu vực châu Mỹ và vùng Caribe ngay sát với 69%. Đông Á và Thái Bình Dương, và Đông Âu và Trung Á cùng đứng thứ 3 (44%), tiếp theo là cận Sahara châu Phi (23%) và khu vực Trung Đông và Bắc Phi (6%).

## **5. Xu hướng**

Chế độ dân chủ ngay cả trong hình thức nhỏ nhất của nó là bầu cử đã rất không phổ biến trong các chính phủ trên thế giới khi làn sóng thứ ba của quá trình dân chủ hoá bắt đầu nổi lên từ ba thập kỉ trước. Một tính toán của Nhà Tự do (2005) cho thấy chỉ có 41 nước dân chủ trong số 150 nước độc lập vào năm 1974. Chế độ dân chủ, tập trung nhiều ở vùng Tây Âu và Bắc Mỹ, chiếm 27% các nước. Năm 2004, 119 trên 192 nước độc lập (62%) đã là nước dân chủ.

Cần lưu ý, phần trăm các nước dân chủ tăng hơn hai lần từ 27 đến 62 phần trăm trong suốt ba thập kỉ của làn sóng thứ ba. Hầu hết những tiến bộ trong quá trình dân chủ hoá đã đạt được trong suốt hai thập kỉ đầu tiên (1974-1994) khi phần trăm các nước dân chủ tăng rõ rệt từ 27 đến 60%. Trong suốt mười năm cuối, phần trăm chỉ tăng nhẹ từ 60 đến 62%. Tuy nhiên, trong suốt cùng một thời kì, phần trăm các nước dân chủ tự do đã tăng dần từ 39 đến 46%. Những phát hiện này cho thấy rằng, hai thập kỉ đầu tiên của làn sóng thứ ba, nói chung, đã là thời kì của sự dân chủ hoá bầu cử, và thập kỉ cuối là thời kì của tiến bộ thành dân chủ tự do.

Một phân tích gần đây của dữ liệu Polity IV của Marshall và Gurr, khẳng định thêm cho phát hiện của Nhà Tự do, cho rằng chế độ dân chủ đã lớn rộng ra chỉ trong thời đại này hơn là đã có từ sự phát minh của nó ở Hy Lạp hơn 2 thiên niên kỉ rưỡi trước đây (xem UNDP 2002). Không như dữ liệu được Nhà Tự do biên soạn, dữ liệu Polity giải quyết phạm vi của cả chế độ dân chủ lẫn chế

độ chuyên quyền trong sự cai trị của các quốc gia độc lập. Theo những phân tích đó, một sự chuyển đổi mạnh mẽ trên toàn cầu từ chế độ chuyên quyền sang chế độ dân chủ đã bắt đầu từ những năm cuối thập niên 80 và tiếp tục trong suốt những năm 90. Năm 1977, có 35 chế độ dân chủ, 16 chế độ pha trộn, và 89 chế độ chuyên quyền. Vào đầu năm 2005, có 88 chế độ dân chủ, 44 chế độ pha trộn, và chỉ có 29 chế độ chuyên quyền. Qua hai thập kỉ rưỡi cuối, số lượng chế độ dân chủ đã tăng hơn 2 lần trong khi chế độ chuyên quyền đã giảm thiểu đi còn một phần ba. Hiển nhiên, chúng ta sống trong thời kỳ không có tiền lệ trong lịch sử của quá trình chuyển đổi thế giới sang chế độ dân chủ.

## **6. Dân chủ hoá do dân**

Tại sao lại có một số chuyển đổi từ quyền lực chuyên quyền trở lại chế độ không dân chủ trong khi những chế độ khác vẫn là chế độ dân chủ? Tại sao lại có một số chế độ dân chủ mới chuyển sang chế độ dân chủ tự do trong khi những chế độ khác không như thế? Sự tham gia của quần chúng nhân dân trong quá trình dân chủ hoá có định hướng cho những động lực và đường đi của quá trình hay không? Trước đây, thật là khó tìm ra những câu trả lời cho những câu hỏi này bởi vì mặc dù có nhiều tư liệu thực nghiệm về vai trò của xã hội công dân trong sự quá độ dân chủ (Alagappa 2004, Fukuyama 2003, Newton 2001, Norris 2002), rất ít tài liệu bàn đến vai trò của những hoạt động xã hội công dân trong sự tiến bộ chế độ dân chủ bầu cử và hình thành chế độ dân chủ tự do (Bermeo 2003, Collier 1999). Một công trình mới đây của Nhà Tự do (Karatnycky &

Ackerman 2005) trình bày một nghiên cứu có hệ thống đầu tiên cố gắng gắn sự thành công hay thất bại của quá trình dân chủ tự do hoá với chủ nghĩa hành động không bạo động của công dân.

Để xác định tầm quan trọng của sự liên quan của công dân đến cải cách dân chủ, nghiên cứu này của Nhà Tự do đã phân tích những động lực chính trị của 67 nước đã trải qua sự quá độ từ quyền lực độc đoán hơn ba thập kỉ trước. Cụ thể, nó phân tích mối quan hệ giữa phương thức tham gia của người dân trong sự thay đổi chế độ dân chủ với nhà nước tự do hậu chuyển đổi, ví dụ như, mức độ về quyền chính trị và tự do công dân ở những nước chuyển đổi trong năm 2005, nhiều năm sau sự quá độ dân chủ.

Phân tích cho thấy rằng sự quá độ từ quyền lực độc đoán không phải luôn luôn dẫn đến sự tự do hơn. Trong 67 nước được xếp vào cùng loại, 52% hiện nay là *Tự Do*, trong khi 34% là *Tự Do Một Phần* và 14% là *Không Tự Do*. Trong 91% các nước đã trở thành *Tự Do*, sự quá độ của họ được các lực lượng dân sự một mình chèo lái hoặc kết hợp với những người nắm giữ quyền lực. Những số liệu tương ứng cho nhóm các nước *Tự Do Một Phần* và *Không Tự Do* lần lượt là 60% và 44%. Trong khi 64% của sự quá độ sang *Tự Do* là do lực lượng công dân điều hành thì chỉ có 14% sự quá độ sang *Tự Do* là do những người ưu tú đang cầm quyền điều hành.

Để xem xét ảnh hưởng của hoạt động công dân trong quá trình dân chủ tự do hoá, chúng tôi cũng phân tích dữ liệu tương tự của Nhà Tự do biên soạn.

Trong số 50 nước có sự chuyển đổi do lực lượng công dân không bạo động điều hành, 64% đã chuyển sang chế độ dân chủ tự do và 18% thành không dân chủ. Trong số 14 nước chuyển đổi do những người ưu tú đang cầm quyền điều hành, chỉ 14% trở thành chế độ dân chủ tự do và 50% thành không dân chủ. Khi sự quá độ do những liên minh công dân vững mạnh điều hành, 75% trở thành dân chủ tự do và chỉ 6% là không dân chủ. Khi quá độ sang chế độ dân chủ không có sự góp phần tích cực và hoà bình của những liên minh công dân, 59% trở thành không dân chủ và 18% thành chế độ dân chủ tự do.

Nói cách khác, về khả năng chuyển đổi từ những luật lệ độc đoán sang chế độ dân chủ tự do, những quá trình chuyển đổi được ủng hộ bởi các liên minh công dân vững mạnh và không bạo lực có khả năng thành công cao hơn bốn lần so với những quá trình chuyển đổi không được ủng hộ bởi bất cứ tổ chức công dân nào nói chung. Ngược lại, tác động của sự thay đổi quay trở lại thành không dân chủ trước đây sẽ cao hơn gấp mười lần. Những khám phá này cho thấy sự thành công hay thất bại của quá trình dân chủ tự do hoá phụ thuộc lớn vào vai trò của quần chúng nhân dân trong suốt quá trình quá độ. Xã hội công dân càng mạnh mẽ, chặt chẽ và hoà bình thì khả năng quá trình trở thành chế độ dân chủ đầy đủ càng cao; xã hội công dân càng kém mạnh mẽ, chặt chẽ và bạo lực thì sự đổi ngược thành quyền lực không dân chủ càng phổ biến hơn♦

*Còn nữa*